

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 72/CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh city, day month year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SVC

- Địa chỉ/*Address*: 220Bis Nguyễn Hữu Cánh, phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM/ 220Bis Nguyen Huu Canh str, Thanh My Tay Ward, HCMC.

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 028.38 213913 Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng (soát xét) năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Separate financial statements (reviewed) of 2025 of Saigon General Services Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on March 31st, 2026 as in the link <https://www.savico.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*



Người ký: CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN
Cơ quan: CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN
Thời gian ký:
01.04.2026 11:31:18
+07:00

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Huỳnh Văn Trường



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính riêng
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/5/2025
Ông Nguyễn Hải Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/5/2025
- Ông Vũ Đình Độ	Thành viên	
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	
- Ông Trần Hải Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/5/2025
- Ông Ngô Văn Danh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Oánh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16/5/2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc	
- Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/9/2025
- Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hồng Ánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/9/2025
- Ông Nguyễn Thành Toại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/9/2025
- Ông Diệp Trần Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/9/2025

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng ban	
- Ông Ngô Hòa	Thành viên	
- Bà Lê Thị Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/5/2025
- Bà Trần Thị Hà Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/5/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hải Hà - Tổng Giám Đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 48. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Số: BC/BDO/2026.392

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 từ trang 6 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		741.315.699.127	195.517.475.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.481.730.340	56.076.721.758
1. Tiền	111		23.481.730.340	56.076.721.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.088.822.172	11.102.526.262
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(18.184.117.828)	(17.170.413.738)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		636.747.902.547	56.530.690.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	21.411.945.422	12.749.916.978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.247.807.934	497.817.635
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	533.605.000.000	17.060.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	89.222.790.169	34.690.983.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.1	(13.739.640.978)	(8.468.028.425)
IV Hàng tồn kho	140	V.6	70.685.990.692	70.583.727.368
1. Hàng tồn kho	141		70.685.990.692	70.583.727.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		311.253.376	1.223.810.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	311.253.376	110.555.016
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	1.113.255.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.959.464.825.851	1.407.345.532.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.424.595.187	164.429.455.144
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	6.250.000.000	6.250.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	40.009.627.013	160.014.486.970
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5.2	(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		13.650.278.600	15.155.424.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.365.278.599	15.155.424.499
<i>Nguyên giá</i>	222		31.204.489.298	29.643.634.753
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.839.210.699)	(14.488.210.254)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	285.000.001	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.399.500.000	1.099.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.114.499.999)	(1.099.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	156.330.629.576	102.989.190.934
<i>Nguyên giá</i>	231		213.683.431.514	156.140.093.091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(57.352.801.938)	(53.150.902.157)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		268.294.693.934	267.885.193.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	268.294.693.934	267.885.193.934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.475.520.128.586	855.350.693.936
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.3	1.539.685.015.259	799.986.675.673
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	56.903.000.000	86.009.059.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(141.367.886.673)	(50.945.040.737)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.244.499.968	1.535.573.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	366.961.300	658.035.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		877.538.668	877.538.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.700.780.524.978	1.602.863.008.094

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.148.866.536.740	504.893.889.584
I. Nợ ngắn hạn	310		282.880.046.046	118.929.284.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.561.211.645	221.428.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.197.245.520	7.227.735.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	100.189.743.019	433.718.520
4. Phải trả người lao động	314		7.414.710.309	7.189.858.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	9.211.748.641	4.387.693.340
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.913.854.244	791.450.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	115.718.821.999	41.771.888.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	27.423.173.028	48.504.362.859
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.249.537.641	8.401.148.752
II. Nợ dài hạn	330		865.986.490.694	385.964.605.291
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	393.571.450.694	385.964.605.291
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	472.415.040.000	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.551.913.988.238	1.097.969.118.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.551.913.988.238	1.097.969.118.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		932.782.890.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		932.782.890.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		589.956.752.287	402.489.132.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		136.011.882.559	352.340.313.488
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		453.944.869.728	50.148.819.071
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.700.780.524.978	1.602.863.008.094

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Bích Châu

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108.010.608.184	94.426.089.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	70.776.150.376	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.234.457.808	94.426.089.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	(6.434.127.577)	34.280.879.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.668.585.385	60.145.209.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	685.240.366.708	102.227.638.554
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	134.414.469.477	5.968.914.901
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.732.175.212</i>	<i>534.726.493</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.190.554.766	1.285.810.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	40.183.237.835	68.292.945.780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		553.120.690.015	86.825.177.355
11. Thu nhập khác	31		277.033.041	113.936.008
12. Chi phí khác	32		197.500.783	3.495.439.747
13. Lợi nhuận khác	40		79.532.258	(3.381.503.739)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		553.200.222.273	83.443.673.616
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	99.255.352.545	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(15.177.455)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		453.944.869.728	83.458.851.071

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hải Hà

Nguyễn Ngọc Bích Châu

Trần Thái Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		553.200.222.273	83.443.673.616
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.567.900.225	6.242.608.922
- Các khoản dự phòng	03		101.242.438.353	7.048.831.709
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(675.045.965.264)	(101.208.469.359)
- Chi phí lãi vay	06		20.732.175.212	534.726.493
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.696.770.799	(3.938.628.619)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.243.053.152)	13.782.136.519
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(102.263.324)	(151.537.041)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		31.844.225.955	20.944.381.429
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		90.375.357	1.983.073.228
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.584.684.037)	(534.726.493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(151.611.111)	(222.099.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.549.760.487	31.862.599.024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.078.702.220)	(8.734.112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(583.505.821.918)	(6.560.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.960.821.918	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(791.952.590.520)	(87.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		751.138.020.926	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.959.669.740	102.227.638.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(504.478.602.074)	8.058.904.442

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		510.306.938.616	48.504.362.859
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.973.088.447)	(13.352.572.029)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(66.608.814.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		451.333.850.169	(31.457.023.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(32.594.991.418)	8.464.480.196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	56.076.721.758	47.612.241.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	23.481.730.340	56.076.721.758

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Bích Châu

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Hoạt động đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính riêng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 20 công ty con trực tiếp và 02 công ty liên kết trực tiếp (tại ngày 31/12/2024: 24 công ty con trực tiếp và 03 công ty liên kết trực tiếp).



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,87%	53,18%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc Lộ 13, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 807 đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì	66 Võ Văn Tần, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Dầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	Bãi Trẹm, đường Hoàng Sa, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam	98,29%	98,29%
9	Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 55/5, khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	92,55%	95,00%
10	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025
11	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274, đường 30/4, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	91,67%	92,08%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	99,00%	99,00%
13	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	60,00%	60,00%
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, đường Hùng Vương, Khu liên hợp, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	83,66%	94,00%
15	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	57,00%	57,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,00%	98,00%
17	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
19	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025
20	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	Tầng 9, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	70,59%	70,59%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	43,74%	77,20%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	49,05%	92,78%
3	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	TK33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,81%	57,26%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,19%	81,05%
5	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu 14, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam	35,70%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	86 Duy Tân, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô OTM5 -19 Khu đô thị mới Long Ván, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				31/12/2025	31/12/2025
11	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	35,38%	99,10%
12	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 01, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giàng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	220 đường Hùng Vương, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	65,80%	99,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 96 Quốc lộ 22B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	33,95%	72,40%
16	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	55,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường Tam Kỳ, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	100,00%
18	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	70,00%	100,00%
19	Công ty TNHH Savico Kỹ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Cầu Kiêu, Đại lộ Thiên Trường, Phường Mỹ Lộc, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	70,00%	100,00%
20	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	63,72%	91,03%
21	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	80,00%
22	Công ty Cổ phần G-Lynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam	63,70%	99,98%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025
23	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 224 - 226 Quốc lộ 22B, khu phố Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	25,43%	58,14%
24	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ	Số 188 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,00%	65,00%
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	39,99%	71,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3 đường số 4, KCN Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	30,57%	70,00%
27	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	65,00%	100,00%
28	Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
29	Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Đường An Định, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam	26,78%	75,00%
30	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hoạt động viễn thông	Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
31	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
32	Công ty TNHH Stargo	Cho thuê xe ô tô	246 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam	68,50%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025
33	Công ty TNHH VETC Digital	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Tầng 15, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
34	Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	79/4 Đại lộ Bình Dương, Phường Bình Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	63,45%	100,00%
35	Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	63,70%	100,00%
36	Công ty TNHH Một thành viên AG-25	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	64,00%	100,00%
37	Công ty Cổ phần Geely An Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	48,00%	75,00%
38	Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	54 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,08%	86,00%
39	Công ty TNHH VETC RSA	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	Tầng 14, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
40	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	31,64%	51,00%
41	Công ty TNHH VETC Auto Paris	Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ô tô	220 Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,98%	100,00%
Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	47,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i>					
1	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%
2	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và Số 9 đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	32,77%	25,00%
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Chiên Đàn, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	50,00%
4	Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 1670 Võ Văn Kiệt, Phường Bình Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	10,64%	22,50%
5	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 2339 + 2340, tờ bản đồ số 7, KDC lô số 8A, KĐT mới Nam sông Cần Thơ, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam	40,10%	43,75%

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 54 người (tại ngày 31/12/2024 là 54 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 42 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê và bất động sản đầu tư nắm giữ đến chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty. Thời gian khấu hao được áp dụng như sau:

Nhóm TSCĐ

Quyền sử dụng đất

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

18 – 50 năm

5 – 45 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí tham quan và đào tạo, phí dịch vụ chuyên môn, tiền thuê đất,...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

15. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	105.122.235	270.794.662
Tiền gửi ngân hàng	23.376.608.105	55.805.927.096
Cộng	23.481.730.340	56.076.721.758
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23.481.730.340	56.076.721.758

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

2.3 Đầu tư vào công ty con

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	39.942.000.000	-	39.942.000.000	39.942.000.000	-	39.942.000.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	96.320.000.000	(9.399.402.060)	86.920.597.940	96.320.000.000	(8.244.860.230)	88.075.139.770
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	15.393.000.000	-	15.393.000.000	15.393.000.000	-	15.393.000.000
4	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	-	-	-	11.000.000.000	(1.472.903.442)	9.527.096.558
5	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
6	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	14.344.750.000	-	14.344.750.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000
7	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	20.010.000.000	(3.439.275.963)	16.570.724.037	20.010.000.000	(2.589.539.029)	17.420.460.971
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	15.300.000.000	(531.193.140)	14.768.806.860
9	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	15.836.363.636	(15.836.363.636)	-	15.836.363.636	(15.836.363.636)	-
10	Công ty cổ phần OTOS	11.563.640.000	(11.133.760.497)	429.879.503	11.563.640.000	(11.141.320.656)	422.319.344
11	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	12.100.000.000	-	12.100.000.000	10.100.000.000	-	10.100.000.000
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	45.802.251.520	-	45.802.251.520	44.763.000.000	-	44.763.000.000
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	42.939.600.000	-	42.939.600.000	42.939.600.000	-	42.939.600.000
14	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000
15	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	13.138.155.000	-	13.138.155.000	13.138.155.000	-	13.138.155.000
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	12.630.000.000	(54.098.286)	12.575.901.714	12.630.000.000	(36.224.491)	12.593.775.509
17	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	39.960.000.000	(7.590.753.680)	32.369.246.320	39.960.000.000	(11.092.636.113)	28.867.363.887
18	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	66.408.413.918	-	66.408.413.918	66.408.413.918	-	66.408.413.918
19	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	67.746.721.240	-	67.746.721.240	56.554.698.360	-	56.554.698.360
20	Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	32.350.000.000	(18.412.947.859)	13.937.052.141	18.000.000.000	-	18.000.000.000
21	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	-	-	-	7.102.684.814	-	7.102.684.814
22	Công ty TNHH Đầu tư Savico	151.600.000.000	(5.795.000.000)	145.805.000.000	151.600.000.000	-	151.600.000.000
23	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	-	16.925.119.945	16.925.119.945	-	-
24	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	8.091.000.000	-	8.091.000.000	-	-	-
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	2.484.000.000	-	2.484.000.000	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
26	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	720.000.000.000	(69.706.284.692)	650.293.715.308	-
27	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	12.600.000.000	-	12.600.000.000	-
Cộng		1.539.685.015.259	(141.367.886.673)	1.398.317.128.586	(50.945.040.737)

2.4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	-	19.200.000.000	-
2	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	-	37.703.000.000	-
Cộng		56.903.000.000	-	56.903.000.000	-

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
2	Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Cộng		20.300.000.000	-	20.300.000.000	-

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng 1	6.491.908.685	-
Khách hàng 2	3.171.205.088	3.171.205.088
Khách hàng 3	2.257.000.000	2.257.000.000
Các khách hàng khác	9.491.831.649	7.321.711.890
Cộng	21.411.945.422	12.749.916.978
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	6.890.242.073	828.231.704
<i>Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2</i>		

3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng 1	6.250.000.000	6.250.000.000
Cộng	6.250.000.000	6.250.000.000

4. Các khoản phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải thu	19.200.000.000	19.200.000.000
Tạm ứng	3.115.134.430	6.664.400.005
Phải thu lãi cho vay	14.229.443.425	-
Phải thu ngắn hạn khác	52.678.212.314	8.826.583.823
Cộng	89.222.790.169	34.690.983.828
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	30.432.844.214	27.643.597.254
<i>Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2</i>		

4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh các dự án bất động sản (*)	6.906.586.812	126.299.162.769
Ký quỹ	27.037.418.954	27.649.702.954
Các khoản phải thu dài hạn khác	6.065.621.247	6.065.621.247
Cộng	40.009.627.013	160.014.486.970
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan	-	-
<i>Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2</i>		

(*) Phản ánh các khoản vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản. Thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

5.1 Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng 2	3.171.205.088	-	3.171.205.088	-
Khách hàng 3	2.257.000.000	-	2.257.000.000	-
Khách hàng 4	5.060.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	3.251.435.890	-	3.568.854.720	529.031.383
Cộng	13.739.640.978	-	8.997.059.808	529.031.383

5.2 Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Cao ốc văn phòng và Titco Plaza	1.835.031.826	-	1.835.031.826	-
Cộng	1.835.031.826	-	1.835.031.826	-

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	33.673.442	-	52.829.431	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	70.651.017.251	-	70.507.354.613	-
Hàng hóa	1.299.999	-	23.543.324	-
Cộng	70.685.990.692	-	70.583.727.368	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.535.685.349	69.392.022.711
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	1.115.331.902
Cộng	70.651.017.251	70.507.354.613

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	266.178.987	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.132.719	-
Các khoản khác	13.941.670	110.555.016
Cộng	311.253.376	110.555.016

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa tài sản	296.815.455	658.035.017
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.145.845	-
Cộng	366.961.300	658.035.017

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	18.528.264.530	8.685.227.343	2.430.142.880	29.643.634.753
Mua trong năm	-	1.560.854.545	-	1.560.854.545
Tại ngày 31/12/2025	18.528.264.530	10.246.081.888	2.430.142.880	31.204.489.298
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	8.667.448.994	3.763.730.797	2.057.030.463	14.488.210.254
Khấu hao trong năm	1.661.994.708	1.496.314.590	192.691.147	3.351.000.445
Tại ngày 31/12/2025	10.329.443.702	5.260.045.387	2.249.721.610	17.839.210.699
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	9.860.815.536	4.921.496.546	373.112.417	15.155.424.499
Tại ngày 31/12/2025	8.198.820.828	4.986.036.501	180.421.270	13.365.278.599

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 3.579.044.778 VND (tại ngày 31/12/2024: 3.078.969.778 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 0 VND (tại ngày 31/12/2024: 0 VND)

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy tính</u>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	1.099.500.000
Mua trong năm	300.000.000
Tại ngày 31/12/2025	1.399.500.000
Giá trị hao mòn	
Tại ngày 01/01/2025	1.099.500.000
Khấu hao trong năm	14.999.999
Tại ngày 31/12/2025	1.114.499.999
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	-
Tại ngày 31/12/2025	285.000.001

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 1.099.500.000 VND (tại ngày 31/12/2024: 1.099.500.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

10. Bất động sản đầu tư

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất không xác định thời	Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	-	151.032.214.818	-	156.140.093.091
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	57.543.338.423	-	-	57.543.338.423
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	57.543.338.423	151.032.214.818	-	213.683.431.514

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	-	-	53.150.902.157	-	53.150.902.157
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	1.438.583.461	2.763.316.320	-	4.201.899.781
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.438.583.461	55.914.218.477	-	57.352.801.938

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	-	97.881.312.661	-	102.989.190.934
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	56.104.754.962	95.117.996.341	-	156.330.629.576

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là:

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là:

11.163.758.867 VND
11.163.758.867 VND
56.104.754.962 VND
0 VND

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 chưa được trình bày trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án 104 Phở Quang	267.400.650.953	267.400.650.953
Các công trình khác	894.042.981	484.542.981
Cộng	268.294.693.934	267.885.193.934

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng 5	4.000.000.000	4.000.000.000
Khách hàng 6	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khách hàng khác	1.197.245.520	227.735.273
Cộng	8.197.245.520	7.227.735.273

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

741.947.285

-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Số đã bù trừ/ thực nộp trong	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả		Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	506.862.206	-	3.168.083.770	-	948.696.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	-	-	-	98.752.946.751
Thuế thu nhập cá nhân	103.987.542	433.718.520	2.967.041.721	-	488.099.795
Thuế khác	-	-	3.707.819.366	-	-
Cộng	1.113.255.542	433.718.520	9.842.944.857	-	100.189.743.019

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	4.147.491.175	-
Chi phí tham quan và đào tạo	3.370.017.020	3.370.017.020
Tiền thuê đất	894.466.560	756.856.320
Chi phí tiền điện	453.876.281	-
Phí dịch vụ chuyên môn	236.000.000	236.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	109.897.605	24.820.000
Cộng	9.211.748.641	4.387.693.340

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	219.721.520	219.721.520
Quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.974.049.397	2.779.249.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	9.042.641.584	8.482.057.614
Nhận đặt cọc ngắn hạn từ các hợp đồng cho thuê	10.131.150.000	12.641.950.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	72.732.613.000	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	17.243.589.000	-
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	14.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.375.057.498	3.648.909.545
Cộng	115.718.821.999	41.771.888.076

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)	89.976.202.000	14.000.000.000
--	-----------------------	-----------------------

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	347.151.845.867	347.151.845.867
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	21.580.090.993	13.973.245.590
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.239.513.834	24.239.513.834
Các khoản phải trả dài hạn khác	600.000.000	600.000.000
Cộng	393.571.450.694	385.964.605.291

Trong đó:

Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)	7.488.167.600	6.501.367.600
---	----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	48.504.362.859	48.504.362.859	18.207.938.616	58.973.088.447	7.739.213.028	7.739.213.028
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM (*)	48.504.362.859	48.504.362.859	15.323.947.037	56.089.096.868	7.739.213.028	7.739.213.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Tân	-	-	2.883.991.579	2.883.991.579	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	19.683.960.000	-	19.683.960.000	19.683.960.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10 Cống	-	-	19.683.960.000	-	19.683.960.000	19.683.960.000
	48.504.362.859	48.504.362.859	37.891.898.616	58.973.088.447	27.423.173.028	27.423.173.028

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20/97898/25-DN1/N-CTD ngày 24/03/2025 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này, lãi suất 4,6%.

16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10 (**)	-	-	492.099.000.000	19.683.960.000	472.415.040.000	472.415.040.000
Cộng	-	-	492.099.000.000	19.683.960.000	472.415.040.000	472.415.040.000

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 10 theo Hợp đồng Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 49/2025-HDCVDADT/NHCT940-SAVICO ngày 14/08/2025 với hạn mức cấp tín dụng là 500.000.000.000 VND; thời hạn 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích góp vốn vào công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco nhằm đầu tư chuỗi 49 showroom ô tô; lãi suất 8,5%/năm, lãi suất ưu đãi trong 1 năm đầu tiên là 8,3%/ năm kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng Bất động sản đầu tư làm tài sản thế chấp cho khoản vay với giá trị được thuyết minh tại V.10

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

17. Vốn chủ sở hữu									
17.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu	Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024									
Số dư tại ngày 01/01/2024		666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439		
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	83.458.851.071	83.458.851.071		
Chia cổ tức		-	-	-	-	(66.620.064.000)	(66.620.064.000)		
Số dư tại ngày 31/12/2024		666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025									
Số dư tại ngày 01/01/2025		666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510		
Tăng vốn (*)		266.477.250.000	-	-	-	-	266.477.250.000		
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	453.944.869.728	453.944.869.728		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)		-	-	-	-	(266.477.250.000)	(266.477.250.000)		
Số dư tại ngày 31/12/2025		932.782.890.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	589.956.752.287	1.551.913.988.238		

(*) Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 16/5/2025.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	932.782.890.000	99,99%	666.200.640.000	99,98%
Cộng	932.782.890.000	99,99%	666.200.640.000	99,98%
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,01%	105.000.000	0,02%
Tổng cộng	932.887.890.000	100,00%	666.305.640.000	100,00%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	666.305.640.000	666.305.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	266.477.250.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	932.782.890.000	666.305.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	266.477.250.000	66.620.064.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.278.289	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	93.278.289	66.630.564
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.278.289	66.630.564
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500	10.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.267.789	66.620.064
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.267.789	66.620.064
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

18. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	17.980.721.324	16.950.789.927
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	53.447.441.455	63.146.396.073
Trên 5 năm	95.046.087.273	84.902.306.967
Cộng	166.474.250.051	164.999.492.967

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê	101.244.350.617	89.058.160.465
Doanh thu bán hàng	6.766.257.567	5.367.929.047
Cộng	108.010.608.184	94.426.089.512
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>16.390.342.478</i>	<i>6.004.181.963</i>
Xem Thuyết minh VII.2		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	70.776.150.376	-
Cộng	70.776.150.376	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê	48.146.451.306	31.529.509.697
Giá vốn hàng bán	2.962.759.540	2.751.370.142
Giá vốn hàng bán bị trả lại	(57.543.338.423)	-
Cộng	(6.434.127.577)	34.280.879.839

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.557.150.536	100.021.334.568
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.631.962.629	1.033.048.568
Lãi chuyển nhượng dự án (*)	544.985.365.333	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65.065.888.210	-
Doanh thu tài chính khác	-	1.173.255.418
Cộng	685.240.366.708	102.227.638.554
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>61.802.201.631</i>	<i>98.889.003.684</i>
Xem Thuyết minh VII.2		

(*) Là khoản doanh thu tài chính phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của Công ty trong các Hợp đồng Hợp tác kinh doanh.

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	20.732.175.212	534.726.493
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12.262.846.458	1.019.169.195
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	101.419.447.807	4.415.019.213
Cộng	134.414.469.477	5.968.914.901

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	563.741.056	412.200.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.813.710	873.609.333
Cộng	1.190.554.766	1.285.810.191

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	26.602.827.243	28.772.611.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.686.747.732	1.800.039.890
Chi phí dự phòng	211.612.553	2.633.812.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.999.068.097	27.035.947.056
Chi phí khác	4.682.982.210	8.022.989.385
Cộng	40.183.237.835	68.292.945.780

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	99.255.352.545	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	99.255.352.545	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	553.200.222.273	83.443.673.616
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(56.923.459.546)	(100.021.334.568)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	633.690.990	-
CLTG chưa thực hiện năm trước	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	633.690.990	-
Chi phí lãi vay loại trừ	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	(57.557.150.536)	(100.021.334.568)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(57.557.150.536)	(100.021.334.568)
Chi phí lãi vay được kết chuyển	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	496.276.762.727	(16.577.660.952)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	99.255.352.545	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	511.709.221	602.900.374
Chi phí nhân công	28.521.475.787	30.688.801.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.567.900.225	6.242.608.922
Chi phí dự phòng	211.612.553	2.633.812.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.949.892.713	51.821.229.367
Chi phí khác bằng tiền	6.901.316.046	9.235.841.842
Cộng	89.663.906.545	101.225.194.980

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Trong năm, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát, kế toán trưởng của Công ty như sau:

Họ tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương
Ngô Đức Vũ	Chủ tịch HĐQT	350.000.000
Nguyễn Hải Hà	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	1.677.572.000
Ngô Văn Danh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	1.212.000.000
Nguyễn Văn Oánh	Thành viên HĐQT	320.000.000
Trần Hải Anh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/9/2025)	750.000.000
Nguyễn Thành Toại	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 11/9/2025)	385.500.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ 18/3/2025)	720.000.000
Trần Thị Linh	Kế toán trưởng (Đến ngày 17/3/2025)	135.000.000
Tổng Công ty Bến Thành	Tổ chức có đại diện là thành viên Ban kiểm soát	798.000.000
Cộng		6.348.072.000

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

$$\begin{array}{c} \text{H} \\ \parallel \\ \text{O} \\ \diagdown \\ \text{C} \\ \diagup \\ \text{CH} \\ \diagdown \\ \text{CH} \\ \diagup \\ \text{H} \end{array}$$

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 21/11/2025)
Công ty TNHH Savico Kỳ Nguyên Mới	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 21/11/2025)
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Giải pháp Ô tô Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần G-Lynk Sài Gòn Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Stargo	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH The Digital Company	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên AG-25	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Geely An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH VETC RSA	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH VETC Auto Parts	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH VETC Digital	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 14/3/2025)
Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 30/01/2025)
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 12/5/2025)
Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 12/5/2025)
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp (Đến ngày 21/4/2025)
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp (Đến ngày 21/4/2025)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.186.379.905	582.901.151
Công ty Cổ phần Tasco Auto	5.902.454.560	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	1.532.042.080	1.431.049.552
Công ty Cổ phần Carpla	1.946.430.000	2.717.975.040
Các bên liên quan khác	1.823.035.933	1.272.256.220
Cộng	16.390.342.478	6.004.181.963

Hàng bán trả lại	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	70.776.150.376	-
Cộng	70.776.150.376	-

Mua hàng hóa, dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	2.250.988.051
Công ty Cổ phần Tasco	1.543.811.225	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	1.406.551.133	-
Các bên liên quan khác	859.676.722	232.679.294
Cộng	3.810.039.080	2.483.667.345

Cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	20.999.250.000	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	14.000.000.000	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	8.602.760.000	4.645.490.400
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	4.725.342.282	2.042.226.268
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	4.572.573.254	31.840.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.357.225.000	26.857.800.000
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.300.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	-	10.210.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	-	6.885.000.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	6.060.497.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	-	1.530.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	-	749.020.900
Cộng	57.557.150.536	97.640.234.568

Cho vay ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần G-Lynk	99.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Toyota Long Biên	15.210.821.918	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	9.095.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	3.200.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	104.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	-	8.660.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	-	600.000.000
Cộng	204.505.821.918	241.260.000.000
Thu hồi khoản cho vay	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần G-lynk	99.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Toyota Long Biên	15.210.821.918	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	2.500.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	112.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	-	600.000.000
Cộng	146.710.821.918	234.700.000.000
Lãi cho vay	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần G-lynk	1.368.049.315	333.868.494
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	1.102.931.507	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	899.506.849	188.164.383
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	546.509.589	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	132.692.740	22.089.041
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	93.186.301	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	65.736.438	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	36.438.356	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	599.632.877
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	101.021.918
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	-	3.992.403
Cộng	4.245.051.095	1.248.769.116
Góp vốn	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	720.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	14.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	2.000.000.000	-
Cộng	736.350.000.000	-

<i>Chi trả cổ tức</i>	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	-	27.180.860.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	-	36.034.482.000
Cộng	-	63.215.342.000

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp cho các khoản vay của bên liên quan: trình bày tại Thuyết minh V.6.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco Auto	6.491.908.685	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	282.100.001	-
Công ty TNHH FX Auto	60.486.948	60.486.948
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	14.850.000	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	12.574.823	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	7.260.000	7.260.000
Công ty TNHH Ana Services	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	5.541.448	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	3.600.000	3.600.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	3.086.476	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	2.833.692	2.833.692
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu (Đã thoái vốn)	-	89.511.584
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	13.712.600
Công ty Cổ phần Carpla - Chi nhánh Đà Nẵng	-	650.826.880
Cộng	6.890.242.073	828.231.704

<i>Phải thu cho vay ngắn hạn</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	9.095.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	5.060.000.000	7.560.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	3.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Cộng	74.605.000.000	14.560.000.000

<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	8.514.765.173	7.431.594.072
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	1.102.931.507	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	899.506.849	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	546.509.589	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	132.692.740	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	36.438.356	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	988.072.848
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	-	23.930.334
Cộng	30.432.844.214	27.643.597.254

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tasco	443.628.900	-
Cộng	443.628.900	-
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	738.387.285	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	560.000	-
Cộng	741.947.285	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	72.732.613.000	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	17.243.589.000	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	14.000.000.000
Cộng	89.976.202.000	14.000.000.000
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.969.000.000	5.982.200.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Carpla	302.000.000	302.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	97.167.600	97.167.600
Cộng	7.488.167.600	6.501.367.600

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Bích Châu

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 31 /CV-SVC

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Về việc: Giải trình biến động số liệu báo cáo
tài chính kiểm toán so với cùng kỳ

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính năm 2025 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính năm 2024 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về biến động số liệu giữa Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính năm 2025 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc năm 2024, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất Kiểm toán 2025	BCTC hợp nhất Kiểm toán 2024	Biến động với BCTC 2024	
			Tăng/ (Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.809.694	24.772.167	3.037.527	12,26%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	498.543	206.621	291.922	141,28%

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính năm 2025, lợi nhuận sau thuế đạt 498,5 tỷ tăng 141,28% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ nhờ hoạt động chuyển nhượng vốn dự án bất động sản và nâng cao cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi trong kỳ.

2. Báo cáo tài chính Riêng

Chỉ tiêu	BCTC Riêng Kiểm toán 2025	BCTC Riêng Kiểm toán 2024	Biến động với BCTC 2024	
			Tăng/ (Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.011	94.426	13.585	14,39%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	453.945	83.459	370.486	443,91%

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng đã kiểm toán cho năm tài chính 2025, lợi nhuận sau thuế tăng 14,39% và lợi nhuận tăng 443,9% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ chủ yếu đến từ việc Công ty ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển nhượng vốn dự án bất động sản và tối ưu chi phí vận hành.



Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HẢI HÀ

